

ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC QUẢN LÝ ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CẤP NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Cảnh Dũng¹, Nguyễn Công Toàn¹, Nguyễn Hồng Tín¹, Nguyễn Văn Nhiều Em¹ và Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt²

ABSTRACT

Factors constituted household management capacity and their impacts on resource used efficiency are examined in this case study. In this research, firstly the method of in-depth interview with relevant specialists is explored to find factors constituting household management capacity, it is followed by household interview involving 178 samples randomly scattered in 3 agro-ecological zones with different corresponding farming system practiced to determine their management capacity levels. Results show that there are 8 factors forming household management capacity, in which the factors of household economic management and understanding market information are quite important in entirely household management. Most households surveyed have owned either a medium or upper medium level of management capacity, which implies that rarely number of household has own best management capacity. The management capacity positively effects household agricultural production's profit.

Keywords: household, management capacity, impact

Title: Effect of management capacity on efficiency of household agricultural production in the Mekong Delta

TÓM TẮT

Các yếu tố cấu thành năng lực quản lý nông hộ và tác động của nó đến hiệu quả sử dụng nguồn lực đã được làm rõ trong nghiên cứu này. Trước hết nghiên cứu này đã sử dụng các phương pháp phỏng vấn chuyên gia để hình thành khái niệm và các yếu tố cấu thành năng lực quản lý, tiếp theo đó đã phỏng vấn 178 nông hộ trên 3 vùng sinh thái có các hệ thống sản xuất khác nhau để xác định mức độ năng lực quản lý của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, có 8 yếu tố cấu thành năng lực quản lý nông hộ, trong đó hiện nay yếu tố về quản lý kinh tế hộ và hiểu biết về thị trường là rất quan trọng trong quản lý toàn nông hộ. Phần lớn các nông hộ ở các vùng khảo sát đang ở từ mức trung bình và khá, chưa có nhiều nông hộ có năng lực quản lý giỏi. Năng lực quản lý có ảnh hưởng rất lớn, tương quan thuận đến lợi nhuận của các hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông hộ.

Từ khóa: nông hộ, năng lực quản lý, tác động

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Chọn lựa sản phẩm để sản xuất và tiêu thụ nông sản tốt mang lại thu nhập cho nông hộ là một vấn đề khó khăn của người nông dân vì có nhiều rủi ro tiềm ẩn trong quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ. Khái niệm quản lý và năng lực quản lý (NLQL) nông hộ trở thành một yếu tố có ý nghĩa quan trọng trong sử dụng nguồn

¹ Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

² Sinh viên cao học ngành PTNT, Khóa 15

lực hợp lý để giảm giá thành sản xuất và gia tăng doanh thu. Thực tế cho thấy rằng lợi nhuận của nông hộ có thể gia tăng không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố kỹ thuật mà còn phụ thuộc vào các yếu tố phi kỹ thuật bao gồm năng lực quản lý, thị trường và các yếu tố xã hội khác. Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố cấu thành NLQL nông hộ và phân tích tác động của nó đến hiệu quả sử dụng nguồn lực và kinh tế nông hộ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Địa bàn nghiên cứu

Ba mô hình canh tác có chu kỳ sản xuất hàng năm đó là lúa, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản được đưa vào nghiên cứu, trong khi mô hình sản xuất cây ăn trái tạm thời nằm ngoài phạm vi nghiên cứu vì chu kỳ sản xuất dài và tính rủi ro thị trường cao. Các địa phương đại diện cho 3 mô hình sản xuất nói trên được chọn nghiên cứu gồm:

Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đại diện cho vùng ngọt, ngập lũ có đê bao, sản xuất mô hình sản xuất lúa thâm canh 3 vụ/năm, ngoài ra còn có chăn nuôi ở phạm vi gia đình. Huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đại diện cho vùng sinh thái ngọt, không ngập lũ, sản xuất lúa 2 vụ/năm và chăn nuôi gia đình. Huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu sản xuất thủy sản (tôm sú) là chủ yếu được chọn đại diện cho vùng sinh thái nhiễm mặn ven biển.

2.2 Đối tượng nghiên cứu

Có 2 nhóm đối tượng tham gia cung cấp thông tin và dữ liệu cho nghiên cứu này, đó là chuyên gia và nông dân trực tiếp quản lý nông hộ và sản xuất.

2.2.1 Chuyên gia

Đối với chuyên gia có 31 người, được chia thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất có 16 cán bộ chia đều ở 3 địa bàn tỉnh An Giang, Vĩnh Long và Bạc Liêu. Đây là các cán bộ làm nhiệm vụ chuyên giao kỹ thuật, đồng thời là lãnh đạo đã từng quản lý đơn vị. Nhóm thứ 2 có 15 người gồm các chuyên gia giảng dạy, nghiên cứu liên quan đến nông nghiệp và nông thôn ở các Viện, Trường. Hai nhóm chuyên gia này cung cấp các thông tin, dữ liệu để xác định các yếu tố hình thành khái niệm “năng lực quản lý nông hộ”, từ đó giúp phát triển các hướng nghiên cứu tiếp theo để thu thập thông tin ở cấp nông hộ liên quan đến các mức độ NLQL ở cấp nông hộ.

2.2.2 Nông dân

Mỗi địa bàn nghiên cứu có từ 59 đến 60 (tổng cộng 178 ở cả 3 địa bàn) nông dân trực tiếp sản xuất và quản lý các mô hình canh tác phổ biến được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn với bảng câu hỏi cấu trúc. Các thông tin liên quan đến đặc điểm nông hộ, đặc điểm chủ hộ (và người quản lý nông hộ), đất đai, tài sản, đầu tư sản xuất và doanh thu,... được thu thập. Các thông tin này được phân thành 2 nhóm về đặc điểm của NLQL và hiệu quả sử dụng nguồn lực phục vụ cho phân tích mối tương quan giữa chúng để thấy vai trò của NLQL trong sản xuất nông nghiệp.

2.3 Phương pháp hình thành khái niệm và phân cấp năng lực quản lý

Để xác định các yếu tố cấu thành NLQL, các cuộc phỏng vấn chuyên gia Viện/Trường và địa phương đã được thực hiện với bảng câu hỏi cấu trúc bao gồm nhiều yếu tố kỳ vọng có tham gia cấu thành NLQL được thiết lập và yêu cầu các chuyên gia đánh dấu các yếu tố thật sự có tham gia cấu thành NLQL theo quan điểm của họ. Khi yếu tố cấu thành NLQL được xác định, bước tiếp theo là yêu cầu đánh giá mức độ quan trọng của chúng đóng góp vào NLQL với thang điểm từ 1 đến 5 tương ứng mức độ thấp nhất đến cao nhất. Điểm trung bình của yếu tố cấu thành NLQL trở thành chỉ số đo lường mức độ quan trọng của nó trong khái niệm NLQL. Dựa vào tổng hợp quan điểm của các chuyên gia, 8 yếu tố cấu thành NLQL được xác định, đó là: (1) học vấn, (2) kinh nghiệm sản xuất, (3) hoạt động xã hội, (4) hiểu biết kỹ thuật, (5) hiểu biết thị trường, (6) quyền quyết định, (7) hiểu biết quản lý kinh tế hộ và (8) lập kế hoạch.

Ở cấp độ người trực tiếp sản xuất và quản lý nông trại, tùy thuộc vào việc họ có hay không các trình độ, kiến thức và năng lực đối với các yếu tố cấu thành NLQL được xác định ở cấp chuyên gia mà tạo nên mức độ của họ trong khái niệm NLQL.

Khi xác định được điểm số của 8 yếu tố nói trên, NLQL của người quản lý nông hộ được xác định bằng tích số giữa tầm quan trọng của yếu tố đó (do cấp chuyên gia đánh giá đã nói ở phần trên) với điểm số của yếu tố đó ở cấp người quản lý nông hộ, và nó được thể hiện qua công thức sau:

$$NLQL = \sum_{j=1}^k N_j C_j$$

Trong đó:

NLQL: năng lực quản lý nông hộ

N_j : điểm của yếu tố thứ j từ điều tra trực tiếp nông hộ (tối đa là 1)

C_j : mức độ quan trọng của yếu tố thứ j qua đánh giá chuyên gia (tối đa là 5)

Như vậy, tùy thuộc vào số lượng mô hình canh tác của nông hộ là 1 hay 2 mà số điểm tối đa của NLQL tương ứng là 40 hay 80. Bảng 1 dưới đây trình bày phân cấp NLQL cho cấp độ nông hộ.

Bảng 1: Thang phân cấp NLQL cấp nông hộ tùy theo số lượng mô hình sản xuất

Phân cấp NLQL	Số điểm NLQL đối với sản xuất 1 mô hình chủ yếu	Số điểm NLQL đối với 2 mô hình sản xuất chủ yếu
Thấp	0 - 10	0 - 20
Trung bình	11 - 20	21 - 40
Khá	21 - 30	41 - 60
Tốt	31 - 40	61 - 80

2.4 Phương pháp phân tích

Có 2 phương pháp đánh giá được sử dụng sau đây:

Phương pháp 1: Đánh giá hiệu quả của NLQL thông qua hàm sản xuất Cobb-Douglas (Bao Hong Tan, 2008) ở dạng logarith (Log Neper), được thể hiện qua phương trình:

$$\ln Y = \ln A + \sum_{i=1}^k \beta_i \ln X_i + \sum_{j=1}^m \gamma_j D_j + \varepsilon$$

Trong đó:

ln: logarith tự nhiên

Y: Thu nhập nông hộ

X_i: các biến đầu vào trong hoạt động tạo thu nhập (giống, lao động, phân, thuốc, chi phí thuê,)

D_j: biến dummy thể hiện các cấp độ của NLQL

β, γ: hệ số ước lượng ảnh hưởng của yếu tố đầu vào

ε: sai số

Sử dụng phương pháp này sẽ cho phép đánh giá được hiệu quả sử dụng từng nguồn lực đầu vào quá trình sản xuất kinh doanh và đánh giá được mức độ ảnh hưởng của từng nguồn lực đối với thu nhập do các hoạt động kinh tế mang lại (Dương Ngọc Thành, 2004).

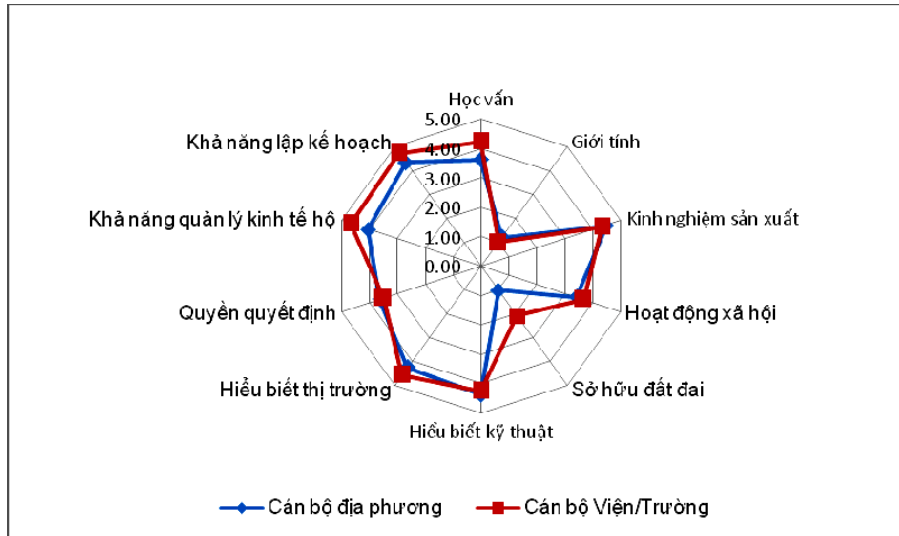
Phương pháp 2: Đánh giá tác động của NLQL đến hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất giữa 2 nhóm hộ có các mức độ khác nhau về NLQL. Phân tích và kiểm định bằng T-test giá trị của các chỉ số kinh tế giữa 2 nhóm hộ này để thấy tác động đến hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất giữa 2 nhóm hộ.

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Khái niệm năng lực quản lý nông hộ

Năng lực quản lý để điều hành và ra quyết định trong sản xuất là một khái niệm phức tạp. Năng lực một mặt mang tính di truyền, một mặt được hình thành, thể hiện và hoàn thiện trong quá trình hoạt động (Đỗ Hoàng Toàn, 1999). Theo James Stoner và Stephen Robbins được trích dẫn trong Nguyễn Phạm Thanh Nam, Trương Chí Tiến (2007) thì quản lý là tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra hoạt động của các thành viên trong tổ chức, sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Trong nền kinh tế nặng về sản xuất nông nghiệp như ở Việt Nam và ĐBSCL chính là khả năng ra quyết định phù hợp cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên hiện hữu của nông hộ phù hợp nhất để tạo ra sản phẩm, đồng thời có thể tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm thích hợp để có doanh thu và lợi nhuận tối ưu của nông hộ. Để có những quyết định tốt, người ra quyết định cần có những tố chất cần thiết. Bên cạnh các yếu tố chủ quan của người quản lý thì nhà quản lý còn chịu sự chi phối rất mạnh mẽ của nền văn hóa, văn minh trong mỗi quốc gia, khu vực. Đồng thời tình trạng phát triển của nền kinh tế, của khoa học kỹ thuật và cơ cấu kinh tế của mỗi nước cũng ảnh hưởng rất lớn đến phong cách quản lý (Nguyễn Hoàng Sơn, 1998).

Kết quả phỏng vấn chuyên gia địa phương và Viện/Trường đều cho rằng, NLQL cấu thành bởi ít nhất là 10 yếu tố (Hình 1), bao gồm học vấn, giới tính, kinh nghiệm sản xuất, hoạt động xã hội, sở hữu đất đai, hiểu biết kỹ thuật, hiểu biết thị trường, quyền quyết định, khả năng quản lý kinh tế hộ và khả năng lập kế hoạch. Tuy nhiên, 2 yếu tố giới tính và sở hữu đất đai đều được các chuyên gia đánh giá thấp về tầm quan trọng của chúng trong cấu thành khái niệm NLQL. Nhìn chung cả 2 nhóm chuyên gia đều rất tương đồng trong đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố cấu thành NLQL ngoại trừ 4 yếu tố học vấn, khả năng quản lý kinh tế hộ, khả năng lập kế hoạch và hiểu biết thị trường được các chuyên gia Viện/Trường đánh giá chúng có tầm quan trọng cao hơn so với nhóm chuyên gia ở địa phương. Cả 4 yếu tố này đều thiên về các khía cạnh xã hội và kinh tế, vốn đang là những hạn chế của người nông dân ĐBSCL.



Hình 1: Các yếu tố cấu thành năng lực quản lý nông hộ và tầm quan trọng của chúng theo quan điểm chuyên gia

3.2 Các mức độ năng lực quản lý nông hộ

3.2.1 Phân cấp NLQL theo địa bàn và mô hình sản xuất

Phần lớn các nông hộ đang có NLQL ở cấp độ từ trung bình đến khá với lần lượt chiếm 45,5% và 43,2% trong tổng số hộ khảo sát. Số hộ đạt mức độ NLQL tốt là rất thấp, chỉ khoảng 5%. Số hộ có mức độ NLQL thấp cũng chiếm tỉ lệ rất nhỏ, khoảng 6,2%. Tuy nhiên thực tế cho thấy rằng với 2 vùng canh tác lúa và chăn nuôi nhiều và lâu năm như ở An Giang và Vĩnh Long thì tỉ lệ số hộ có NLQL thấp là rất nhỏ, biến động từ 1,7% đến 3,4%. Trong khi đó ở Bạc Liêu với canh tác thủy sản là chủ yếu thì tỉ lệ hộ có NLQL thấp có khuynh hướng cao hơn so với 2 vùng sinh thái ngọt nói trên, chiếm tỉ lệ khoảng 11,9% (Bảng 2). Ở mô hình sản xuất lúa, NLQL từ khá đến tốt có khuynh hướng cao hơn so với 2 mô hình sản xuất chăn nuôi và tôm. Trong mô hình tôm sú số hộ có NLQL kém, cao hơn nhiều so

với 2 mô hình còn lại (Bảng 3). Nhìn chung đại đa số nông hộ khảo sát đang có NLQL tập trung nhiều vào nhóm trung bình và khá.

Bảng 2: Phân loại năng lực quản lý theo vùng sinh thái

Các cấp NLQL	An Giang		Vĩnh Long		Bạc Liêu		Tổng	
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Thấp	1	1,7	2	3,4	7	11,9	11	6,2
Trung bình	27	45,0	26	44,1	29	49,1	81	45,5
Khá	29	48,3	28	47,5	20	33,9	77	43,2
Tốt	3	5,0	3	5,0	3	5,1	9	5,1
Tổng	60	100,0	59	100,0	59	100,0	178	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009

Bảng 3: Phân loại năng lực quản lý theo mô hình sản xuất nông nghiệp

NLQL	Lúa		Tôm sú		Chăn nuôi	
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Thấp	3	2,5	6	10,2	2	3,8
Trung bình	53	45,0	28	47,4	24	46,2
Khá	51	43,2	21	35,6	22	42,3
Tốt	11	9,3	4	6,8	4	7,7
Tổng	118	100,0	59	100,0	52	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2009

3.3 Ảnh hưởng của NLQL đến hiệu quả kinh tế sản xuất lúa

Bảng 4 trình bày sự khác biệt của các chỉ số phân tích kinh tế sản xuất lúa điển hình tại An Giang. Chi phí lao động gia đình và thuê mướn là không khác biệt, tuy nhiên nhóm hộ có NLQL ở mức độ khá tốt đã sử dụng ít hơn cho các chi phí vật tư dẫn đến có một sự khác biệt rất lớn giữa tổng chi phí. Ở khía cạnh khác, người có NLQL ở mức khá tốt cũng đã mang lại doanh thu lớn hơn và khác biệt có ý nghĩa so với người có NLQL thấp và trung bình, dẫn đến lợi nhuận và các chỉ số kinh tế khác trên cùng đơn vị diện tích có khác biệt ý nghĩa rất lớn giữa 2 nhóm hộ. Để nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập thuần trên tổng diện tích đất lúa của các nông dân trồng lúa tại An Giang, nghiên cứu đã tiến hành phân tích tương quan hồi quy giữa thu nhập thuần nông hộ với các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả cho thấy có 2 biến độc lập tác động tích cực đến thu nhập thuần của tổng diện tích đất lúa nông hộ, đó là giá trị sản lượng và năng lực quản lý. Trong khi đó 2 biến độc lập khác có tác động nghịch đến thu nhập thuần của nông hộ đó là chi phí bơm tưới và lao động thuê mướn.

Bảng 4: Phân tích kinh tế trồng lúa tại An Giang theo NLQL

ĐVT: 1000đ.ha⁻¹.năm⁻¹

Các thông số	NLQL Khá-Tốt	NLQL Thấp-TB	Giá trị t
1. Chi phí lao động thuê	3.873	4.431	-0,405 ^{ns}
2. Chi phí lao động gia đình	6.166	8.533	-0,960 ^{ns}
3. Chi phí vật tư & máy móc	29.733	40.559	-4,455 ^{***}
4. Tổng chi phí (1+2+3)	39.733	53.523	-4,015 ^{***}
5. Doanh thu	88.018	75.433	5,509 ^{***}
6. Lợi nhuận (5-4)	48.245	21.910	6,925 ^{***}
7. Lợi nhuận/doanh thu (6/5)	0,55	0,29	5,826 ^{***}
8. Lợi nhuận/tổng chi phí (6/4)	1,21	0,41	5,240 ^{***}

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010

*Ghi chú: các ký hiệu *** kèm theo sau giá trị t biểu thị khác biệt thống kê của giá trị trung bình các chỉ số so sánh theo kiểm định t ở mức ý nghĩa 1%; ns là không khác biệt ý nghĩa*

Trong 2 yếu tố làm gia tăng thu nhập thuần của nông hộ thì yếu tố NLQL đóng vai trò quan trọng. Cứ tăng lên mỗi cấp của NLQL thì thu nhập thuần của nông hộ sẽ tăng lên 26,3% khi các yếu tố khác không đổi. Mô hình tương quan được thể hiện qua phương trình tuyến tính dưới đây:

$$\text{LnTN} = 0,831 + 0,263\text{NLQL} + 0,967\text{LnGTSL} - 0,127\text{LnCPBT} - 0,105\text{LnCPLDT}$$

(0,832) (0,002) (0,012) (0,007) (0,002)

Sig. F = 0,000; R = 0,845; R² = 0,714

Ghi chú: các số trong ngoặc đơn đi kèm là giá trị xác suất cho các biến tương ứng

Trong đó:

TN: thu nhập thuần của sản xuất lúa trong nông hộ tại An Giang (1.000đ.hộ⁻¹)

NLQL: năng lực quản lý lúa (biến định tính theo thang đo thứ bậc có giá trị thay đổi từ 1 đến 4)

GTSL: giá trị sản lượng (1.000đ.hộ⁻¹)

CPBT: chi phí bơm tưới (1.000đ.hộ⁻¹)

CPLDT: chí phí lao động thuê (1.000đ.hộ⁻¹)

3.4 Ảnh hưởng của NLQL đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi

Trong tổng số hộ có chăn nuôi được phân thành 2 nhóm theo trình độ NLQL để phân tích hiệu quả kinh tế cho 100kg trọng lượng gia súc mà các nông hộ này đạt được trong năm 2009. Kết quả ở Bảng 5 cho thấy rằng để đạt được 100kg trọng lượng gia súc thì họ phải tốn từ 3,3 triệu đến 4,9 triệu đồng chi phí kể cả giá cơ hội của lao động gia đình tùy theo mức độ NLQL thuộc nhóm thấp-trung bình hay nhóm khá-tốt, và cũng nhận thấy rằng không có sự khác biệt về chi phí này giữa 2 nhóm hộ. Mặc dù doanh thu của 100 kg trọng lượng gia súc của 2 nhóm hộ là khá

cao nhưng vẫn không khác biệt ý nghĩa, dẫn đến lợi nhuận thuần bằng tiền mặt cũng khác biệt không có ý nghĩa giữa 2 nhóm hộ có NLQL khác nhau. Tuy nhiên thu nhập thuần là có khác biệt ý nghĩa giữa 2 nhóm hộ vì đã không tính phí cơ hội của lao động gia đình trong chi phí sản xuất. Nói cách khác, ở nhóm hộ có NLQL khá-tốt đã sử dụng tốt hơn lao động gia đình, một nguồn lực có thể nhàn rỗi trở thành một dạng đầu tư lấy công làm lời có hiệu quả nếu như trong nông thôn không có cơ hội việc làm nào khác ngoài chăn nuôi gia đình.

Bảng 5: Phân tích kinh tế trên 100kg trọng lượng sản phẩm chăn nuôi

DVT: 1000đ.100kg⁻¹

Chỉ tiêu	NLQL Khá - Tốt	NLQL Thấp - TB	Giá trị t
1. Chi phí lao động gia đình	1.442	651	2,626**
2. Chi phí trung gian	3.477	2.734	1,009 ^{ns}
3. Tổng chi phí = (1)+(2)	4.918	3.384	1,766 ^{ns}
4. Doanh thu	6.210	3.584	1,833 ^{ns}
5. Lợi nhuận = (5)-(3)	1.292	200	1,420 ^{ns}
6. Thu nhập thuần = (4)-(2)	2.733	851	2,326**
7. Lợi nhuận/doanh thu	0,20	0,06	1,317 ^{ns}
8. Lợi nhuận/tổng chi phí	0,26	0,06	1,945 ^{ns}

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010

*Ghi chú: các ký hiệu ** kèm theo sau giá trị t biểu thị khác biệt thống kê của giá trị trung bình các chỉ số so sánh theo kiểm định t ở mức ý nghĩa 5%; ns là không khác biệt ý nghĩa*

Phương trình tuyến tính dưới đây diễn tả mối tương quan giữa thu nhập thuần của ngành chăn nuôi trong các nông hộ có thực hiện hoạt động này trong năm 2009. Kết quả thống kê cho thấy với hệ số tương quan bội $R = 0,908$ và $R^2 = 0,825$ đã thể hiện mức độ liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập và thu nhập thuần được giải thích bởi các biến độc lập là rất chặt chẽ. Phương trình hồi quy có dạng như dưới đây:

$$\text{LnTN} = -2,724 + 0,248\text{NLQL} + 1,294\text{LnGTSL} - 0,344\text{LnCPG} + 0,131\text{LnCPLDGD}$$

(0,001) (0,005) (0,000) (0,000) (0,063)

Ghi chú: các số trong ngoặc đơn đi kèm là giá trị xác suất cho các biến tương ứng

$$R = 0,908; R^2 = 0,825$$

Trong đó:

TN: thu nhập thuần của hoạt động chăn nuôi trong nông hộ (1.000đ.hộ⁻¹)

NLQL: năng lực quản lý chăn nuôi (biến định tính theo thang đo thứ bậc có giá trị thay đổi từ 1 đến 4)

GTSL: giá trị sản lượng (1.000đ)

CPG : chi phí giống (1.000đ)

CPLDGD : chi phí lao động gia đình (1.000đ)

Kết quả cũng cho thấy rằng thu nhập thuần tổng cộng của hoạt động chăn nuôi tỉ lệ thuận với 3 yếu tố NLQL, giá trị sản lượng và lao động gia đình. Điều này thể hiện ảnh hưởng rất mạnh của NLQL đến thu nhập thuần, cứ 1 cấp NLQL được nâng lên

sẽ làm tăng thêm gần 25% thu nhập thuần. Bên cạnh đó, giá trị sản lượng tăng lên cũng còn có hàm ý có thể chất lượng sản phẩm được tăng lên làm cho giá bán và doanh thu tăng lên. Quan trọng hơn, ở hoạt động chăn nuôi mang tính chất gia đình như hiện nay thì nguồn lực lao động gia đình sẽ được tận dụng và đóng góp vào thu nhập thuần của hoạt động chăn nuôi. Điều này đặc biệt quan trọng để góp phần gia tăng thu nhập nông hộ nếu trong nông thôn không có một hoạt động kinh tế nào được xem là cơ hội cho lao động gia đình nhàn rỗi tham gia hoạt động.

3.5 Ảnh hưởng của NLQL đến hiệu quả sản xuất tôm

Nuôi tôm quảng canh cải tiến ở Bạc Liêu là một ngành sản xuất có tính rủi ro cao so với trồng lúa hoặc chăn nuôi. Hoạt động sản xuất này cũng đã sử dụng lao động gia đình rất nhiều để theo dõi, chăm sóc tôm tránh càng nhiều các rủi ro có thể có đến từ môi trường và thời tiết. Chi phí lao động gia đình vì vậy chiếm tỉ trọng cao trong tổng chi phí. NLQL trong nuôi tôm ở Bạc Liêu ít có đóng góp làm thay đổi chi phí giữa 2 nhóm hộ. Trong Bảng 6 dưới đây đã không thấy có sự khác biệt ý nghĩa về tổng chi phí giữa 2 nhóm hộ có mức độ NLQL khác nhau.

Bảng 6: Phân tích, so sánh chi phí và lợi nhuận nông hộ nuôi tôm Bạc Liêu

DVT: 1000đ.ha⁻¹

Chỉ tiêu	NLQL Khá-Tốt	NLQL Thấp-TB	Giá trị t
1. Chi phí lao động thuê	116	45	0,993 ^{ns}
2. Chi phí lao động gia đình	11.081	11.385	-0,169 ^{ns}
3. Chi phí trung gian	6.190	7.035	-0,857 ^{ns}
4. Tổng chi phí = (1)+(2)+(3)	17.387	18.465	-0,430 ^{ns}
5. Doanh thu	19.608	7.447	5,317 ^{***}
6. Lợi nhuận = (5)-(4)	2.221	-11.019	5,060 ^{***}
7. Thu nhập thuần = (5)-(3)	13.302	367	6,467 ^{***}
8. Lợi nhuận/doanh thu	0,11	-1,48	2,777 ^{***}
9. Lợi nhuận/tổng chi phí	0,13	-0,60	4,512 ^{***}

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010

Ghi chú: các ký hiệu *** kèm theo sau giá trị t biểu thị khác biệt thống kê của giá trị trung bình các chi số so sánh theo kiểm định t ở mức ý nghĩa 1%; ns là không khác biệt ý nghĩa

Hộ có NLQL khá-tốt đã sử dụng năng lực của mình trong nuôi dưỡng và kiểm soát rủi ro trong nuôi tôm tốt hơn so với nhóm hộ có NLQL thấp-trung bình. Trong nuôi tôm, nếu quản lý kém thì nguồn lực lao động gia đình cũng đã bị lỗ. Thu nhập thuần của hoạt động nuôi tôm trong nông hộ ở Bạc Liêu tương quan thuận với các yếu tố NLQL, trong khi đó nó tỉ lệ nghịch với các chi phí khác trong nuôi tôm. Thay đổi thu nhập thuần của nuôi tôm được giải thích bởi 3 yếu tố: giá trị sản lượng, năng lực quản lý và chi phí khác. Phương trình biểu hiện mức độ tương quan giữa các yếu tố được viết như ở dưới đây:

$$\text{LnTN} = -5,366 + 0,521\text{NLQL} + 1,712\text{LnGTSL} - 0,486\text{LnCPK}$$

(0,003) (0,005) (0,000) (0,021)

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn đi kèm là giá trị xác suất cho các biến tương ứng

$$R = 0,930; R^2 = 0,864$$

Trong đó:

TN: thu nhập thuần nuôi tôm của nông hộ tại Bạc Liêu (1.000đ.hộ⁻¹)

NLQL: năng lực quản lý tôm (biến định tính theo thang đo thứ bậc có giá trị thay đổi từ 1 đến 4)

GTSL: giá trị sản lượng (1.000đ/kg)

CPK : chi phí khác (1.000đ)

Hệ số tương quan tuyệt tính giữa thu nhập thuần của hoạt động nuôi tôm được tác động rất lớn từ yếu tố NLQL. Càng nhiều rủi ro trong hoạt động sản xuất thì NLQL càng rất quan trọng. Cứ 1 cấp NLQL được tăng lên làm cho thu nhập thuần tăng lên đến 52%, cao hơn nhiều so với tác động của NLQL đến thu nhập thuần của sản xuất lúa và chăn nuôi như đã phân tích ở trên.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tám yếu tố cấu thành NLQL đã được xác định. NLQL giúp điều hành, ra quyết định sản xuất trong một thái độ vừa sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn lực nông hộ, vừa tranh thủ cơ hội cho nâng cao doanh thu và lợi nhuận của hoạt động kinh tế của nông hộ. Phần lớn nông hộ có NLQL thuộc vào nhóm trung bình và khá. Số hộ có NLQL tốt chỉ chiếm trên dưới 10%. Bên cạnh đó nhóm hộ có NLQL thấp cũng có tỉ lệ dưới 10%.

NLQL có tương quan thuận đến lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp, đồng thời giúp gia tăng tổng thu nhập thuần của nông hộ. Ở hoạt động sản xuất có nhiều tiềm ẩn rủi ro như nuôi tôm thì NLQL càng tác động mạnh đến thu nhập thuần của hoạt động sản xuất đó so với các hoạt động sản xuất ít rủi ro khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bao Hong, Tan. 20 tháng 11 20, 2008 tổng hợp từ James Stewart, Calculus: Early Transcendentals. Thomson Brooks/Cole, 6th Edition, 2008, trang 857 and 887 và Wikipedia, Cobb-Douglas. http://en.wikipedia.org/wiki/Cobb_douglas
- Dương Ngọc Thành (2004). *Đánh giá các tác động của chính sách nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông hộ trên các vùng sinh thái ở Đồng Bằng Sông Cửu Long*. Viện nghiên cứu phát triển Đồng Bằng Sông Cửu Long. Đại học Cần Thơ
- Đỗ Hoàng Toàn (1999). *Khoa học quản lý tập 1*. Đại học kinh tế quốc dân. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, trang 97-212.
- Nguyễn Hải Sản (1998). *Quản trị học*. Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội, trang 8-35
- Nguyễn Phạm Thanh Nam, Trương Chí Tiến (2007). *Quản trị học management*. Nhà xuất bản Thống Kê, thành phố Hồ Chí Minh, trang 1-17.